

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ  
NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/VTNN

Đồng Nai, ngày 04 tháng 10 năm 2022

V/v: CBTT về thực hiện kiến nghị của  
Thanh tra Bộ Tài chính tại Công ty cổ  
phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai

- Mã chứng khoán: DOC
- Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ: (0251) 3836 270 – 3833 289 Fax: (0251) 3836 270 – 3833 289
- E-mail: docambh@vnn.vn
- Đại diện theo pháp luật: Bà Phan Thị Anh Thy- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**2. Nội dung thông tin công bố:**

Văn bản số 644/TCTCNTP-HĐTV ngày 04/10/2022 của Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai về việc thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính tại Công ty cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai.


**3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty mục quan hệ cổ đông tại đường dẫn “ docam.vn/tai-lieu-van-ban/ ”**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu HC, KH.

**Đại diện tổ chức  
Người đại diện theo pháp luật  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**Phan Thị Anh Thy**

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
TỔNG CÔNG TY  
CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 10 năm 2022

Số: 644/TCTCNTP-HĐTV

V/v thực hiện kiến nghị của  
Thanh tra Bộ Tài chính tại Công ty  
Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai

Kính gửi: Nhóm trưởng Đại diện phần vốn Tổng công ty tại  
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai

Thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính tại Kết luận Thanh tra số 991/KL-TTr ngày 20/9/2022 về việc chấp hành pháp luật về tài chính, kế toán và thuế tại Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai – MTV Công ty TNHH và các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai – MTV Công ty TNHH.

Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng công ty yêu cầu nhóm đại diện phần vốn tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai phối hợp với Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính những nội dung sau:

1. Chỉ đạo thực hiện đối chiếu, xác nhận nợ phải thu, phải trả đơn đốc thu hồi, xử lý các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, khó đòi nhằm bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty, tránh để tồn đọng lâu, tiềm ẩn rủi ro tổn thất ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

2. Thực hiện điều chỉnh hạch toán theo đúng quy định.

3. Khẩn trương triển khai, phối hợp với Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH và các cơ quan chức năng thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn Công ty theo lộ trình cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 về danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020, Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 4767/UBND-KTNS ngày 07/5/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Thực hiện kê khai và nộp vào Ngân sách Nhà nước (Tài khoản tạm giữ của Thanh tra Bộ Tài chính số 3941.0.9063227.00000 mở tại Sở giao dịch – Kho bạc Nhà nước, Địa chỉ số 32 Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội) qua thanh tra nộp bổ sung vào NSNN số tiền 17.173.331 đồng (thuế TNDN).

5. Chỉ đạo chấn chỉnh khắc phục các tồn tại, hạn chế đã phát hiện qua công tác thanh tra; thực hiện xác định rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến các tồn tại, hạn chế và xác định trách nhiệm của các tập thể, cá nhân liên quan những tồn tại đã nêu trong Biên bản thanh tra để có hướng xử lý theo quy định.

Công ty có Báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị nêu trên của Thanh tra Bộ Tài chính gửi về Tổng công ty trước ngày 15/10/2022.

Giao nhóm trưởng chịu trách nhiệm thông báo cho các Đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai để cùng nắm, phối hợp với Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty thực hiện theo thẩm quyền./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (b/cáo);
- Ban Kiểm soát;
- Phòng KTNB;
- Lưu: VT,KTTC

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Dũng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**  
**MST: 3600333736**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, P.An Bình, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>125.030.211.340</b>	<b>117.922.734.955</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.498.827.903</b>	<b>2.177.534.185</b>
1. Tiền	111		2.498.827.903	2.177.534.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>49.000.000.000</b>	<b>63.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	49.000.000.000	63.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.187.801.328</b>	<b>8.979.800.336</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.943.983.350	8.555.930.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	105.297.021	454.256.331
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	123.172.191	146.355.826
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.984.651.234)	(176.742.144)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>48.223.131.029</b>	<b>43.150.182.584</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	48.968.117.576	43.150.182.584
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(744.986.547)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.7</b>	<b>120.451.080</b>	<b>115.217.850</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120.451.080	115.217.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.458.188.851</b>	<b>1.998.912.119</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.8</b>	<b>1.449.561.192</b>	<b>1.749.653.784</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.449.561.192	1.749.653.784
<i>Nguyên giá</i>	222		27.233.129.977	26.911.129.977
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(25.783.568.785)	(25.161.476.193)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.627.659</b>	<b>249.258.335</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8.627.659	249.258.335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270= 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>126.488.400.191</b>	<b>119.921.647.074</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.120.075.132</b>	<b>16.000.393.151</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.120.075.132</b>	<b>16.000.393.151</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.131.358.363	3.759.026.125
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	535.256.400	480.784.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	471.556.023	528.855.988
4. Phải trả người lao động	314	V.14	2.568.965.259	643.781.124
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.538.124.696	109.935.398
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	255.069.130	349.214.753
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.360.785.250	1.300.770.797
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	8.505.626.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	258.960.011	322.398.566
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>115.368.325.059</b>	<b>103.921.253.923</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>115.368.325.059</b>	<b>103.921.253.923</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	568.007.905	568.007.905
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	14.800.317.154	3.353.246.018
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.20	3.246.018	992.424.811
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	V.20	14.797.071.136	2.360.821.207
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>126.488.400.191</b>	<b>119.921.647.074</b>



Ngô Huỳnh Minh  
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Phan Thị Anh Thy  
Chủ tịch HĐQT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
NĂM 2021**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	336.507.879.219	326.027.063.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
- Chiết khấu thương mại			-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		336.507.879.219	326.027.063.830
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	302.808.688.823	315.630.582.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.699.190.396	10.396.481.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	3.854.251.460	3.740.861.499
7. Chi phí tài chính	22	V.24	384.079.167	1.229.113.133
Trong đó: chi phí lãi vay	23		364.634.669	1.225.248.596
8. Chi phí bán hàng	25	V.25	6.613.034.495	4.303.629.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.26	12.078.308.438	5.947.744.528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.478.019.756	2.656.855.570
11. Thu nhập khác	31	V.27	35.319.164	333.652.054
12. Chi phí khác	32	V.28	-	19.932.948
13. Lợi nhuận khác	40		35.319.164	313.719.106
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.513.338.920	2.970.574.676
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.29	3.716.267.784	609.753.469
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.797.071.136	2.360.821.207
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2022



Ngô Huỳnh Minh  
Kế toán trưởng



Phan Thị Anh Thy  
Chủ tịch HĐQT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**NĂM 2021**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		314.543.520.978	327.638.216.607
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(310.597.418.554)	(290.115.783.907)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.832.516.623)	(3.397.905.011)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.24	(364.940.698)	(1.220.283.049)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.13	(3.772.464.684)	(200.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.709.817.555	1.641.033.482
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.777.229.167)	(7.592.375.287)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5.091.231.193)</b>	<b>26.752.902.835</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	270.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66.500.000.000)	(132.200.000.000)
4. Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24		81.000.000.000	84.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.23	2.353.170.911	3.308.389.918
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>16.853.170.911</b>	<b>(43.921.610.082)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	69.888.030.600	142.980.895.040
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(78.393.656.600)	(134.475.269.040)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.935.020.000)	(117.360.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(11.440.646.000)</b>	<b>8.388.266.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>321.293.718</b>	<b>(8.780.441.247)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	V.1	<b>2.177.534.185</b>	<b>10.957.975.432</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.1	<b>2.498.827.903</b>	<b>2.177.534.185</b>



Ngô Huỳnh Minh  
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 08 tháng 07 năm 2022

Phan Thị Anh Thy  
Chủ tịch HĐQT



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai. Ngày 01 tháng 03 năm 2010 Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100 tỷ đồng được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Việt Nam	72.108.000.000	72,11	72.108.000.000	72,11
Cổ đông khác	Việt Nam	27.892.000.000	27,89	27.892.000.000	27,89
<b>Cộng</b>		<b>100.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh phân bón, nông sản.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích cây trồng và vật nuôi, hạt nhựa;
- Xây dựng nhà các loại: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao vận hàng hóa, xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ đóng gói;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đầu: Sản xuất bao bì PP;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy nông nghiệp và thủy sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý bán buôn lương thực, thực phẩm, nông sản, nông sản thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông sản nguyên liệu, giống cây trồng. Bán buôn, ươm giống, trồng hoa phong lan, cây cảnh;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ: Sản xuất, chế biến, phân bón tổng hợp, phân vi sinh, phân vi sinh lượng, phân đặc chủng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm: Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt thép;

- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Gia công, chế biến hàng nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Dịch vụ cho thuê kho, xưởng. Bán buôn nhà;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú	Quốc Lộ 20, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp Nông sản Long Khánh	Quốc Lộ 1, Ấp Cẩm Tân, Xã Xuân Tân, Thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ	Ấp Láng Lớn, Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu	Tỉnh lộ 768, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai	629 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **1. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày ngày kết thúc niên độ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính vào ngày ngày kết thúc niên độ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### **4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

### **5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.



### **11. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **12. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### **14. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Lúa giống, phân bón: Không chịu thuế;
- Nông sản: Không kê khai nộp thuế giá trị gia tăng;
- Các dịch vụ khác: 10%

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## **IV. CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	271.923.670	102.493.467
Tiền gửi ngân hàng	2.226.904.233	2.075.040.718
Các khoản tương đương tiền (gửi tiết kiệm)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.498.827.903</u></b>	<b><u>2.177.534.185</u></b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
NGÂN HÀNG HDBANK - CHI NHÁNH SGD ĐỒNG NAI	33.000.000.000	37.500.000.000
SACOMBANK - CN ĐỒNG NAI	3.000.000.000	11.000.000.000
NGÂN HÀNG VPBANK - CHI NHÁNH HỘI SỞ	13.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>49.000.000.000</u></b>	<b><u>63.500.000.000</u></b>

**3. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty Cổ Phần Hòa Việt	3.898.907.500	86.205.000
Cty Cổ Phần Phân Bón & Hoá Chất Cần Thơ	4.055.589.506	137.600.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Minh Long	512.887.500	56.400.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thuốc Lá Bến Tre	801.470.000	1.704.705.000
Công Ty Thuốc Lá Nguyên Liệu Khatoco-CN Tổng Công Ty Khánh	-	269.600.000
Công ty cổ phần Wagon Việt Nam	-	56.400.000
Công Ty Cổ Phần Greenfeed Việt Nam	-	1.704.705.000
CÔNG TY TNHH GỖ NHÂN NGHĨA PHÁT	3.041.370.000	269.600.000
CÔNG TY TNHH KIM NGỌC	9.720.000.000	-
CÔNG TY TNHH MTV TƯỜNG DUNG AN GIANG	5.615.878.179	6.005.878.179
CÔNG TY TNHH THIÊN LỘC	297.880.665	295.542.144
Khách hàng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>27.943.983.350</u></b>	<b><u>8.555.930.323</u></b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
TỔNG CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP	78.184.871	-
CTY TNHH VĂN HÓA TRÍ ĐỨC THÁI THỊNH	9.818.400	-
CÔNG TY TNHH VIỆT HOÁ NÔNG	-	280.800.000
Người bán khác	17.293.750	173.456.331
<b>Cộng</b>	<b><u>105.297.021</u></b>	<b><u>454.256.331</u></b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	20.552.633	20.957.378
Bảo hiểm xã hội	-	18.844.550
Bảo hiểm Y Tế	-	4.474.500
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.927.600
Phải thu khác	102.619.558	99.151.798
<b>Cộng</b>	<b><u>123.172.191</u></b>	<b><u>146.355.826</u></b>

**6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng đang đi trên đường	-	959.936.500
Nguyên liệu, vật liệu	24.108.693.886	1.978.501.413
Công cụ, dụng cụ	540.959.658	416.159.531
Hàng hóa	23.377.104.165	37.695.711.348
Hàng hóa các Trạm	616.895.286	1.403.572.724
Chi phí thu mua hàng hoá	324.464.581	696.301.068
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(744.986.547)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>48.223.131.029</u></b>	<b><u>43.150.182.584</u></b>

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	120.451.080	115.217.850
<b>Cộng</b>	<b><u>120.451.080</u></b>	<b><u>115.217.850</u></b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Ph.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu năm</b>	23.728.623.303	1.737.442.943	1.354.740.095	90.323.636	26.911.129.977
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	322.000.000	-	-	-	322.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>24.050.623.303</u></b>	<b><u>1.737.442.943</u></b>	<b><u>1.354.740.095</u></b>	<b><u>90.323.636</u></b>	<b><u>27.233.129.977</u></b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>Số đầu năm</b>	22.666.344.915	1.710.662.575	694.145.067	90.323.636	25.161.476.193
Khấu hao trong kỳ	497.508.064	22.954.536	101.629.992	-	622.092.592
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>23.163.852.979</u></b>	<b><u>1.733.617.111</u></b>	<b><u>795.775.059</u></b>	<b><u>90.323.636</u></b>	<b><u>25.783.568.785</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu năm</b>	1.062.278.388	26.780.368	660.595.028	-	1.749.653.784
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>886.770.324</u></b>	<b><u>3.825.832</u></b>	<b><u>558.965.036</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.449.561.192</u></b>

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Cộng</b>		

**10. Tài sản dài hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	8.627.659	249.258.335
<b>Cộng</b>	<b><u>8.627.659</u></b>	<b><u>249.258.335</u></b>

**11. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
TCTy Bảo Hiểm Bảo Việt-CTy Bảo Việt Đồng Nai	77.752.400	94.724.850
CÔNG TY CP BỆNH VIỆN ĐỒNG NAI - 2	31.546.000	
Cty CP DV XNK Nông Lâm Sản và PB Bà Rịa	99.838.893	48.752.385

Cty Cổ Phần Phân Bón & Hoá Chất Cần Thơ	1.606.200.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔNG		111.367.150
CÔNG TY CP XĂNG DẦU TÍN NGHĨA	7.254.090	4.272.810
CÔNG TY CP VẬN TẢI I TRACO		93.500.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THÀNH ĐẠI NGHĨA		73.920.000
SESODA CORPORATION		959.936.500
Công ty TNHH Phân Bón Nguyên Ngọc	139.500.000	
CÔNG TY TNHH THIÊN LỘC		714.934.000
CÔNG TY TNHH THORESEN-VI NA MA LOGISTICS	67.425.512	60.123.360
Công Ty TNHH TM DV Phân Bón Tuấn Vũ		1.493.720.000
Người bán khác	101.841.468	103.775.070
<b>Cộng</b>	<b>2.131.358.363</b>	<b>3.759.026.125</b>

#### 12. Người mua trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN NHIÊN	49.236.000	49.236.000
CÔNG TY TNHH AVCO VIỆT NAM	22.450.000	
CÔNG TY TNHH CAN	10.660.000	
CÔNG TY TNHH MTV TM MINH KHANG CAO NGUYÊN	176.000.000	
CT TNHH MTV TM XNK QUỐC PHAN		32.400.000
CÔNG TY TNHH SONG TỬ TÂY NINH	143.200.000	
CÔNG TY TNHH Ô TÔ HYUNDAI THÁI SƠN	76.384.000	76.384.000
CÔNG TY TNHH SX -TM- DV TUẤN DUNG		50.000.000
CÔNG TY TNHH VƯƠNG KIM HUỆ		105.640.000
Người mua khác	57.326.400	167.124.400
<b>Cộng</b>	<b>535.256.400</b>	<b>480.784.400</b>

#### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	31.486.235	266.594.247	272.047.658	26.032.824
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	495.881.503	3.716.267.784	3.772.464.684	439.684.603
Thuế thu nhập cá nhân	1.488.250	75.087.190	70.736.844	5.838.596
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	292.780.446	292.780.446	-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>528.855.988</b>	<b>4.359.729.667</b>	<b>4.417.029.632</b>	<b>471.556.023</b>

#### 14. Phải trả người lao động

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương đầu kỳ	643.781.124	479.446.763
Trích trong kỳ	5.712.432.000	4.412.600.000
Chi trong kỳ	(3.787.247.865)	(4.248.265.639)
<b>Tiền lương cuối kỳ</b>	<b>2.568.965.259</b>	<b>643.781.124</b>

#### 15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích tiền thuê đất từ 2006 đến 2017	3.420.712.229	-
Chi phí phải trả khác	117.412.467	109.935.398
<b>Cộng</b>	<b>3.538.124.696</b>	<b>109.935.398</b>



**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện	255.069.130	349.214.753
<b>Cộng</b>	<b>255.069.130</b>	<b>349.214.753</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CBCNV CTY	592.250	592.250
Cổ tức năm 2010	122.250.000	122.250.000
Cổ tức năm 2011	123.000.000	123.000.000
Cổ tức năm 2014	33.000.000	33.000.000
Cổ tức năm 2015	44.000.000	44.000.000
Cổ tức năm 2016	346.440.000	346.440.000
Cổ tức năm 2017+Cổ tức QUỸ ĐTPT	306.075.000	306.525.000
Cổ tức năm 2018	187.278.000	319.998.000
Cổ tức năm 2020	198.150.000	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Đồng Nai	-	4.965.547
<b>Cộng</b>	<b>1.360.785.250</b>	<b>1.300.770.797</b>

**18. Vay**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay Ngân hàng Viettinbank	-	8.505.626.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>8.505.626.000</b>

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng</u>	<u>Số giảm trong</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng Người lao động	244.259.959	168.000.000	247.400.000	164.859.959
Quỹ phúc lợi	78.136.052	112.000.000	96.036.000	94.100.052
Quỹ khen thưởng Người quản lý	2.555	70.000.000	70.002.555	-
<b>Cộng</b>	<b>322.398.566</b>	<b>350.000.000</b>	<b>413.438.555</b>	<b>258.960.011</b>

**20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn góp chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Số đầu năm trước</b>	100.000.000.000	568.007.905	1.296.924.811	101.864.932.716
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	2.360.821.207	2.360.821.207
Trích lập quỹ đầu tư PT	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(304.500.000)	(304.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>568.007.905</b>	<b>3.353.246.018</b>	<b>103.921.253.923</b>
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>568.007.905</b>	<b>3.353.246.018</b>	<b>103.921.253.923</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	14.797.071.136	14.797.071.136
Trích lập Quỹ ĐTPT	-	-	-	-
Trích lập Quỹ KT, PL	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>568.007.905</b>	<b>14.800.317.154</b>	<b>115.368.325.059</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**21. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>336.507.879.219</b>	<b>326.027.063.830</b>
- Doanh thu bán hàng	333.985.353.515	323.309.238.416
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.522.525.704	2.717.825.414
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>336.507.879.219</b>	<b>326.027.063.830</b>
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu bán hàng	333.985.353.515	323.309.238.416
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.522.525.704	2.717.825.414

**22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  
**Cộng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	302.063.702.276	315.630.582.349
	744.986.547	-
<b>Cộng</b>	<b>302.808.688.823</b>	<b>315.630.582.349</b>

**23. Doanh thu tài chính**

Lãi tiền gửi, lãi tiết kiệm  
Lãi bán hàng trả chậm  
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

**Cộng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	3.245.442.562	3.448.735.576
	81.019.878	259.693.963
	527.789.020	32.431.960
<b>Cộng</b>	<b>3.854.251.460</b>	<b>3.740.861.499</b>

**24. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay  
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  
**Cộng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	364.634.669	1.225.248.596
	306.029	3.494.400
	19.138.469	370.137
<b>Cộng</b>	<b>384.079.167</b>	<b>1.229.113.133</b>

**25. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên  
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì  
Chi phí dụng cụ, đồ dùng  
Chi phí khấu hao TSCĐ  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí bằng tiền khác  
**Cộng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	3.583.229.000	2.527.818.472
	418.434.133	-
	41.165.499	-
	520.462.600	446.813.629
	2.047.743.263	1.155.295.272
	2.000.000	173.702.376
<b>Cộng</b>	<b>6.613.034.495</b>	<b>4.303.629.749</b>

**26. Chi phí quản lý**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.729.299.825	3.559.029.904
Chi phí vật liệu quản lý	107.593.031	79.779.022
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.088.678	28.980.337
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.629.992	116.933.016
Thuế, phí và lệ phí	3.978.362.044	789.552.947
Chi phí dự phòng	2.807.909.090	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	930.956.529	1.124.861.552
Chi phí bằng tiền khác	336.469.249	248.607.750
<b>Cộng</b>	<b><u>12.078.308.438</u></b>	<b><u>5.947.744.528</u></b>

**27. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng thừa	-	642.888
Thanh lý TSCĐ và vật dụng khác	27.022.728	331.383.637
Thu nhập khác	8.296.436	1.625.529
<b>Cộng</b>	<b><u>35.319.164</u></b>	<b><u>333.652.054</u></b>

**28. Chi phí khác**

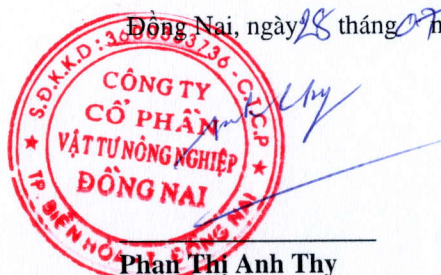
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bồi thường hợp đồng	-	12.192.670
Thù lao dịch vụ đấu giá tài sản	-	7.740.278
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>19.932.948</u></b>

**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>18.513.338.920</b>	<b>2.970.574.676</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp(*) :</b>	<b>68.000.000</b>	<b>78.192.670</b>
- Thù lao HĐQT+Ban KS không trực tiếp điều hành	68.000.000	66.000.000
- Bồi thường hợp đồng	-	12.192.670
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>18.581.338.920</b>	<b>3.048.767.346</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b><u>3.716.267.784</u></b>	<b><u>609.753.469</u></b>



Ngô Huỳnh Minh  
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Phan Thị Anh Thy  
Chủ tịch HĐQT